CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100103143
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-03-16 10:59:42

aasc since 1991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

HLB WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán	*06 - 07*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	*08*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	*09 - 10*
Thuyết minh Báo cáo tài chính	*11 - 40*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 06 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Đại Thanh, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Ngọc Bộ	Chủ tịch	
Ông: Văn Hồng Sơn	Thành viên	
Ông: Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên	
Ông: Trần Thắng	Thành viên	
Bà: Lê Thị Thu Phượng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2025)
Bà: Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2025) (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2025)
Bà: Phạm Thị Hoàng Yến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nghiêm Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Mạch	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Son	Thành viên
Ông: Nguyễn Xuân Long	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Văn Hồng Sơn - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 về việc sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC, Thông tư số 68/2024/TT-BTC và Thông tư số 18/2025/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN

Văn Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Số: 100326. 009 /BCTC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển được lập ngày 09 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty đã dừng triển khai dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển tại Thanh Hóa nhưng vẫn chưa ghi nhận tổn thất đối với các khoản chi phí đã đầu tư vào dự án tính đến ngày 31/12/2025 là 24,709 tỷ VND (*Thuyết minh số 10 và số 37 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính*). Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính đính kèm của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà	**Nguyễn Đức Trọng**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1	số: 4062-2024-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 (Đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**901.875.420.479**	**1.034.478.289.572**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**415.167.930.770**	**399.246.076.091**
111	1. Tiền		285.167.930.770	169.246.076.091
112	2. Các khoản tương đương tiền		130.000.000.000	230.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**140.000.000.000**	**165.684.860.441**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		140.000.000.000	165.684.860.441
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**11.159.888.902**	**14.908.474.663**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	2.111.596.608	1.870.285.253
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.501.083.693	7.553.311.975
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.369.279.854	7.345.948.688
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.822.071.253)	(1.861.071.253)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**288.039.463.897**	**440.916.580.657**
141	1. Hàng tồn kho		288.039.463.897	440.916.580.657
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**47.508.136.910**	**13.722.297.720**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	9.961.960.829	13.375.960.847
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		37.546.176.081	346.336.873
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**310.282.736.102**	**40.902.423.711**
220	**I. Tài sản cố định**		**6.790.519.712**	**8.868.297.536**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.788.844.431	7.535.056.891
222	*- Nguyên giá*		*188.760.445.544*	*190.460.629.007*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(182.971.601.113)*	*(182.925.572.116)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	988.503.243	1.313.401.935
225	*- Nguyên giá*		*1.529.477.790*	*1.594.080.000*
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(540.974.547)*	*(280.678.065)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	13.172.038	19.838.710
228	*- Nguyên giá*		*34.672.662.000*	*34.672.662.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(34.659.489.962)*	*(34.652.823.290)*
240	**II. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**25.140.857.740**	**25.332.612.740**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		25.140.857.740	25.332.612.740
260	**III. Tài sản dài hạn khác**		**278.351.358.650**	**6.701.513.435**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	278.351.358.650	2.181.792.482
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	-	4.519.720.953
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.212.158.156.581**	**1.075.380.713.283**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 (Đã điều chỉnh) VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**554.527.702.535**	**544.148.145.636**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**554.066.359.586**	**543.456.131.211**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	16	53.411.762.440	17.458.084.896
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	98.001.915.344	33.227.231.896
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	17.824.028.342	4.796.343.404
314	4.	Phải trả người lao động		57.335.710.256	24.082.198.278
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	6.671.465.960	5.098.455.222
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	20	302.439.096.019	443.165.581.706
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	230.671.476	230.671.476
321	8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	15.909.658.051	12.751.718.757
322	9.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.242.051.698	2.645.845.576
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**461.342.949**	**692.014.425**
338	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	461.342.949	692.014.425
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**657.630.454.046**	**531.232.567.647**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**22**	**657.630.454.046**	**531.232.567.647**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		376.653.480.000	376.653.480.000
411a		*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*376.653.480.000*	*376.653.480.000*
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		95.742.960.293	77.474.441.928
420	3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.281.900.000	3.281.900.000
421	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		181.952.113.753	73.822.745.719
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*11.531.998.232*	*2.876.674.076*
421b		*LNST chưa phân phối năm nay*		*170.420.115.521*	*70.946.071.643*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.212.158.156.581**	**1.075.380.713.283**

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thùy Dương	Nguyễn Thị Sen	Vũ Hồng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Đã điều chỉnh) VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**1.620.016.338.396**	**1.220.293.850.417**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		6.108.771.302	20.989.500
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.613.907.567.094**	**1.220.272.860.917**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**1.205.236.281.256**	**940.067.294.328**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**408.671.285.838**	**280.205.566.589**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	20.439.818.752	7.756.917.679
22	7. Chi phí tài chính	27	1.067.591.067	4.105.781.745
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*73.514.684*	*89.529.500*
25	8. Chi phí bán hàng	28	159.341.721.058	174.910.377.556
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	55.270.395.966	31.920.508.097
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**213.431.396.499**	**77.025.816.870**
31	11. Thu nhập khác	30	323.251.364	11.907.630.366
32	12. Chi phí khác	31	583.708.872	1.275
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(260.457.508)**	**11.907.629.091**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**213.170.938.991**	**88.933.445.961**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	38.231.102.517	14.135.083.423
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	4.519.720.953	3.852.290.895
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**170.420.115.521**	**70.946.071.643**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**4.525**	**1.884**

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thùy Dương	Nguyễn Thị Sen	Văn Hồng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***213.170.938.991***	***88.933.445.961***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(17.912.977.063)***	***(6.630.162.347)***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.709.585.151	3.596.867.656
03	- Các khoản dự phòng		(39.000.000)	2.295.269.076
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(55.241.442)	(117.323.080)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.601.835.456)	(5.494.505.499)
06	- Chi phí lãi vay		73.514.684	89.529.500
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(7.000.000.000)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***195.257.961.928***	***82.303.283.614***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(33.194.239.301)	15.174.247.739
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		152.877.116.760	(12.730.588.149)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(969.418.432)	401.221.291.407
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(272.755.566.150)	57.161.362.284
14	- Tiền lãi vay đã trả		(73.514.684)	(89.529.500)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.875.801.169)	(23.376.540.069)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		652.357.210	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.760.675.000)	(5.768.850.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***8.158.221.162***	***513.894.677.326***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(464.270.200)	(1.226.713.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(390.000.000.000)	(215.684.860.441)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		415.684.860.441	50.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.383.821.310	2.961.395.499
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***45.604.411.551***	***(163.950.177.942)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Đã điều chỉnh) VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
35	1. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(230.671.476)	(230.671.476)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(37.665.348.000)	(37.667.568.625)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(37.896.019.476)***	***(37.898.240.101)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**15.866.613.237**	**312.046.259.283**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**399.246.076.091**	**87.082.493.728**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		55.241.442	117.323.080
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**415.167.930.770**	**399.246.076.091**

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thùy Dương	Nguyễn Thị Sen	Văn Hồng Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 06 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Đại Thanh, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 376.653.480.000 VND; tương đương 37.665.348 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 345 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 343 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy và phân bón NPK.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và phân bón khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm 2025 do biến động của giá bán cũng như điều kiện thời tiết thuận lợi dẫn đến nhu cầu của thị trường phân bón gia tăng, tổng doanh thu của Công ty đã đạt mức 1.620,01 tỷ VND, tăng khoảng 32,75% so với cùng kỳ năm trước. Theo đó, giá vốn tăng 265,169 tỷ VND, tăng khoảng 28,21% so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 128,466 tỷ VND. Ngoài ra, doanh thu tài chính tăng mạnh 12,7 tỷ VND so với năm trước đến từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ tiền nhàn rỗi. Kết quả, lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng tăng mạnh đạt 124,237 tỷ VND, tăng 139,7% so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính chi phí sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Bản quyền sáng chế	02 - 20 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03năm.
- Chi phí vận chuyển: Là chi phí vận chuyển tương ứng đối với lượng hàng gửi bán đã vận chuyển tới các địa điểm thuê kho và được phân bổ vào chi phí khi bán cho khách hàng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 tháng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho thuê tài chính. Trường hợp nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	982.200.978	411.574.759
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	284.185.729.792	168.834.501.332
Các khoản tương đương tiền	130.000.000.000	230.000.000.000
	415.167.930.770	**399.246.076.091**

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 130.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất là 4,75 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	140.000.000.000	-	165.684.860.441	-
- *Tiền gửi có kỳ hạn*	*140.000.000.000*	-	*165.684.860.441*	-
	140.000.000.000	**-**	**165.684.860.441**	**-**

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 140.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5 %/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	***2.111.596.608***	***(1.822.071.253)***	***1.870.285.253***	***(1.861.071.253)***
- Hoàng Văn Định	885.995.200	(885.995.200)	924.995.200	(924.995.200)
- Các khách hàng khác	1.225.601.408	(936.076.053)	945.290.053	(936.076.053)
	2.111.596.608	**(1.822.071.253)**	**1.870.285.253**	**(1.861.071.253)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***969.824.215***	**-**	***920.324.215***	**-**
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	969.824.215	-	920.324.215	-
Bên khác	***3.531.259.478***	**-**	***6.632.987.760***	**-**
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Dịch vụ Minh Hiếu	72.417.891	-	4.883.726.910	-
- Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	1.134.765.097		-	-
- Các đối tượng khác	2.324.076.490	-	1.749.260.850	-
	4.501.083.693	**-**	**7.553.311.975**	**-**

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025(Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	1.633.350.000	-	2.581.320.000	-
- Phải thu tạm ứng	242.971.147	-	1.475.597.225	-
- Ký cược, ký quỹ	192.000.000		192.000.000	-
- Phải thu khác	4.300.958.707	-	3.097.031.463	-
	6.369.279.854	**-**	**7.345.948.688**	**-**

8. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ ***Phải thu khách hàng***	***1.822.071.253***	-	***1.861.071.253***	-
Hoàng Văn Định	885.995.200		924.995.200	-
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương (*)	377.625.324	-	377.625.324	-
Ban kinh tế - xã hội Hội nông dân tỉnh Thái Nguyên	351.831.332		351.831.332	
Các đối tượng khác	206.619.397	-	206.619.397	-
	1.822.071.253	**-**	**1.861.071.253**	**-**

(*) Công ty đã thực hiện kiện Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Theo Bản án số 13/2017/KDTM-PT ngày 26/5/2017, Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên án Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển với số tiền nợ gốc là 546.977.261 VND; số tiền lãi phát sinh là 1.053.020.316 VND. Sau khi trả một phần nợ gốc, đến nay, Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương chưa thanh toán phần tiền gốc còn lại và phần tiền lãi phát sinh cho Công ty.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	139.434.895.587	-	132.707.050.688	-
- Công cụ, dụng cụ	800.223.621	-	974.062.411	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.583.112.225	-	37.809.743.541	-
- Thành phẩm	121.094.703.510	-	269.425.724.017	-
- Hàng hóa	126.528.954	-	-	-
	288.039.463.897	**-**	**440.916.580.657**	**-**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- ***Mua sắm***	***431.000.000***	***35.000.000***
+ Công trình cải tạo hệ thống phòng cháy chữa cháy	431.000.000	35.000.000
- ***Xây dựng cơ bản***	***24.709.857.740***	***25.297.612.740***
+ Dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển (*)	24.709.857.740	25.297.612.740
	25.140.857.740	**25.332.612.740**

(*) Dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển theo Giấy chứng nhận đầu tư số 26221000137 ngày 16/01/2013 được phê duyệt theo quyết định số 01/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015 của Đại hội đồng Cổ đông, với thông tin cụ thể như sau:

- Địa điểm xây dựng: Khu B, Khu công nghiệp Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
- Mục đích xây dựng: Sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK;
- Tổng mức đầu tư: 1.291.619.455.265 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai công trình và dự kiến hoàn thành: Dự kiến thực hiện từ quý IV/2015 và hoàn thành trong quý II/2018; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 27/04/2019, chấp thuận cho Công ty tiếp tục giãn tiến độ thực hiện Dự án;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2025:

+ Dự án thực hiện hạng mục san nền và đã tạm dừng thi công do vướng mắc từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 (là đơn vị cho Công ty thuê lại đất để triển khai dự án) đã ký hợp đồng cho thuê đất khi chưa được cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Cụ thể ký hợp đồng thuê đất ngày 31/05/2013 nhưng đến ngày 06/02/2018 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)

+ Do vướng mắc nêu trên nên Công ty đã kiện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 (*xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37*) và đã được Tòa án nhân dân thị xã Bỉm Sơn (nay là phường Bỉm Sơn), tỉnh Thanh Hóa xử thắng kiện . Công ty cũng đã nhận được một phần tiền bồi thường từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 (*Thuyết minh số 30*).

+ Đến ngày 31/5/2023, Công ty đã nhận được Quyết định số 135/QĐ-BQLKKTNS & KCN ngày 18/5/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư; và Quyết định số 140/QĐ-BQLKKTNS& KCN ngày 18/5/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

+ Tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt về thực dừng thực hiện, quyết toán và thanh lý Dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển tại Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đầu tư số 26221000137 ngày 16/01/2013.

- Đối với các chi phí đầu tư dở dang vào dự án này, Công ty đang trong quá trình rà soát lại toàn bộ để đánh giá tổn thất cũng như có phương án khắc phục phù hợp.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	59.020.079.940	85.410.769.159	44.661.851.114	1.367.928.794	190.460.629.007
- Mua trong năm	-	467.037.037	-	229.372.500	696.409.537
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.396.593.000)	-	(2.396.593.000)
Số dư cuối năm	**59.020.079.940**	**85.877.806.196**	**42.265.258.114**	**1.597.301.294**	**188.760.445.544**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	58.958.214.697	81.903.411.043	40.700.388.347	1.363.558.029	182.925.572.116
- Khấu hao trong năm	61.865.243	1.233.196.542	1.143.066.128	4.494.084	2.442.621.997
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.396.593.000)	-	(2.396.593.000)
Số dư cuối năm	**59.020.079.940**	**83.136.607.585**	**39.446.861.475**	**1.368.052.113**	**182.971.601.113**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	61.865.243	3.507.358.116	3.961.462.767	4.370.765	7.535.056.891
Tại ngày cuối năm	**-**	**2.741.198.611**	**2.818.396.639**	**229.249.181**	**5.788.844.431**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 175.621.512.394 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	**Cộng**
	VND	**VND**
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.594.080.000	1.594.080.000
- Giảm khác	(64.602.210)	(64.602.210)
Số dư cuối năm	**1.529.477.790**	**1.529.477.790**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	280.678.065	280.678.065
- Khấu hao trong năm	260.296.482	260.296.482
Số dư cuối năm	**540.974.547**	**540.974.547**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.313.401.935	1.313.401.935
Tại ngày cuối năm	**988.503.243**	**988.503.243**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	bằng sáng chế (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.193.162.000	479.500.000	34.672.662.000
Số dư cuối năm	**34.193.162.000**	**479.500.000**	**34.672.662.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	34.193.162.000	459.661.290	34.652.823.290
- Khấu hao trong năm	-	6.666.672	6.666.672
Số dư cuối năm	**34.193.162.000**	**466.327.962**	**34.659.489.962**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	19.838.710	19.838.710
Tại ngày cuối năm	**-**	**13.172.038**	**13.172.038**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

(*) Bản quyền bằng sáng chế được đánh giá ghi nhận tăng năm 2009 (tại thời cổ phần hóa xác định giá trị doanh nghiệp) gồm:

- Bằng độc quyền sáng chế số 1991 do Cục Sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với tên sáng chế là Lò cao sản xuất phân lân nung, Chủ bằng: Công ty Phân lân Nung chảy Văn điển; Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt. Được cấp ngày 12/4/2001, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 20 năm.
- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 265 do Cục Sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với Tên sáng chế là "Thiết bị và Phương pháp sàng rửa phân loại nguyên liệu", Chủ bằng: Công ty Phân lân Nung chảy Văn điển; Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt. Được cấp ngày 09/8/2001, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ	9.377.493.700	12.735.557.640
- Chi phí lắp đặt biển quảng cáo	559.014.447	492.517.742
- Các khoản khác	25.452.682	147.885.465
	9.961.960.829	**13.375.960.847**
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê hạ tầng kỹ thuật khu B Khu Công nghiệp Bỉm Sơn (*)	276.492.082.266	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.311.306.490	1.302.496.141
- Các khoản khác	547.969.894	879.296.341
	278.351.358.650	**2.181.792.482**

(*) Căn cứ vào Quyết định số 02/QĐ-HĐQT ngày 22/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chủ trương tiếp tục đầu tư di dời Công ty, Theo đó Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng số 04/2025/HĐTĐ/HUD4-VADFCO ngày 04/08/2025 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 về việc Thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng kỹ thuật tại Lô CN7, Khu B - Khu Công nghiệp Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa để triển khai dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển theo Giấy chứng nhận đầu tư số 106666775 ngày 23/07/2025 của Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn (*Chi tiết tại Thuyết minh số 37*). Tiền thuê đất sẽ được phân bổ vào chi phí dự kiến kể từ khi Nhà máy sản xuất phân lân nung cgyar và phân bón NPK Văn Điển đi vào hoạt động.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
- Nợ dài hạn đến hạn trả	**230.671.476**	**230.671.476**	**230.671.476**	**230.671.476**	**230.671.476**	**230.671.476**
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	230.671.476	230.671.476	230.671.476	230.671.476	230.671.476	230.671.476
	230.671.476	**230.671.476**	**230.671.476**	**230.671.476**	**230.671.476**	**230.671.476**
b) Nợ thuê tài chính dài hạn						
- Nợ thuê tài chính dài hạn	**922.685.901**	**922.685.901**	**-**	**230.671.476**	**692.014.425**	**692.014.425**
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	922.685.901	922.685.901	-	230.671.476	692.014.425	692.014.425
	922.685.901	**922.685.901**	**-**	**230.671.476**	**692.014.425**	**692.014.425**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(230.671.476)	(230.671.476)	(230.671.476)	(230.671.476)	(230.671.476)	(230.671.476)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**692.014.425**	**692.014.425**			**461.342.949**	**461.342.949**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(1) Khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.159/2023/TSC-CTTC ngày 05/12/2023 về việc thuê tài sản là 01 xe ô tô con Toyota Camry 2.5Q với thời hạn là 60 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh theo thông báo của bên cho thuê.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***8.503.735.172***	***8.503.735.172***	***5.823.553.611***	***5.823.553.611***
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	3.594.392.393	3.594.392.393	3.338.038.263	3.338.038.263
- Công ty TNHH Hoàng Ngân	4.909.342.779	4.909.342.779	2.485.515.348	2.485.515.348
Bên khác	***44.908.027.268***	***44.908.027.268***	***11.634.531.285***	***11.634.531.285***
- Công ty TNHH LOGISTICS Long Bình	1 727 321 988	1 727 321 988	1.365.128.369	1.365.128.369
- Công ty Cổ phần Đại Hữu	6.751.652.400	6.751.652.400	2.435.916.920	2.435.916.920
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Điền Lộc Phát	7.187.457.550	7.187.457.550	-	-
- Đối tượng khác	30.968.917.318	30.968.917.318	7.833.485.996	7.833.485.996
	53.411.762.440	**53.411.762.440**	**17.458.084.896**	**17.458.084.896**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác	***98.001.915.344***	***33.227.231.896***
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông Nghiệp Bình Thuận	-	8.019.500.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp II Đà Nẵng	70.404.100	4.499.250.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Tân An	15.801.500.592	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đông Hưng	28.835.459.605	-
- Công ty TNHH Thương mại đầu tư Xuất nhập khẩu Khôi Nguyên	12.023.953.825	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Đang Chấn	12.930.687.720	-
- Các khách hàng khác	28.339.909.502	20.708.481.896
	98.001.915.344	**33.227.231.896**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	16.618.041	350.878.585	367.496.626	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.232.179.770	1.232.179.770	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.527.177.380	38.231.102.517	26.875.801.169	-	15.882.478.728
- Thuế thu nhập cá nhân	-	248.467.223	3.808.206.028	2.119.247.117	-	1.937.426.134
- Thuế tài nguyên	-	4.080.760	57.932.640	57.889.920	-	4.123.480
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.615.016.367	3.615.016.367	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	91.652.000	91.652.000	-	-
	-	**4.796.343.404**	**47.386.967.907**	**34.359.282.969**	**-**	**17.824.028.342**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trích trước tiền chiết khấu khách hàng	-	1.837.775.500
- Chi phí phải trả khác	6.671.465.960	3.260.679.722
	6.671.465.960	**5.098.455.222**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	1.430.026.717	1.280.364.711
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	131.151.334	131.151.334
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	300.877.917.968	441.754.065.661
+ Phải trả quỹ an sinh	*568.173.233*	*742.965.233*
+ Phải trả các đại lý tiền ký quỹ	*297.122.124.002*	*440.902.559.911*
+ Phải trả khác	*3.187.620.733*	*108.540.517*
	302.439.096.019	**443.165.581.706**
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	-	189.598.151.535
- Công ty TNHH Hoàng Ngân	62.534.619.000	-
- Công ty TNHH LOGISTICS Long Bình	63.933.586.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	61.874.324.150	65.588.177.000
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nghĩa Phát	27.754.585.436	21.643.545.000
- Công ty TNHH Kinh doanh Đầu tư Phát triển Hoàng Phát	37.831.619.000	123.409.785.000
- Phải trả khác	48.510.362.433	42.925.923.171
	302.439.096.019	**443.165.581.706**

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ tiền lương dự phòng	15.909.658.051	12.751.718.757
	15.909.658.051	**12.751.718.757**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**376.653.480.000**	**57.250.583.876**	**3.281.900.000**	**67.715.916.145**	**504.901.880.021**
Lãi trong năm trước	-	-	-	70.946.071.643	70.946.071.643
Phân phối lợi nhuận	-	20.223.858.052	-	(64.839.242.069)	(44.615.384.017)
Số dư cuối năm trước	**376.653.480.000**	**77.474.441.928**	**3.281.900.000**	**73.822.745.719**	**531.232.567.647**
Số dư đầu năm nay	**376.653.480.000**	**77.474.441.928**	**3.281.900.000**	**73.822.745.719**	**531.232.567.647**
Lãi trong năm nay	-	-	-	170.420.115.521	170.420.115.521
Phân phối lợi nhuận	-	18.268.518.365	-	(62.290.747.487)	(44.022.229.122)
Số dư cuối năm nay	**376.653.480.000**	**95.742.960.293**	**3.281.900.000**	**181.952.113.753**	**657.630.454.046**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	60.895.061.218
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	18.268.518.365
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	6.356.881.122
Chi trả cổ tức	37.665.348.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 100 đồng)	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	252.568.870.000	67,05	252.568.870.000	67,05
Công ty TNHH Hoàng Ngân	92.155.970.000	24,47	92.155.970.000	24,47
Cổ đông khác	31.928.640.000	8,48	31.928.640.000	8,48
	376.653.480.000	**100,00**	**376.653.480.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*376.653.480.000*	*376.653.480.000*
- Vốn góp cuối năm	*376.653.480.000*	*376.653.480.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	*131.151.334*	*133.371.959*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	*37.665.348.000*	*37.665.348.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	37.665.348.000	37.665.348.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	*(37.665.348.000)*	*(37.667.568.625)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(37.665.348.000)	(37.667.568.625)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	*131.151.334*	*131.151.334*

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	*37.665.348*	*37.665.348*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	*37.665.348*	*37.665.348*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	95.742.960.293	77.474.441.928
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	3.281.900.000
	99.024.860.293	**80.756.341.928**

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê các kho hàng tại các địa phương (gia hạn hợp đồng hàng năm) để sử dụng với mục đích lưu trữ hàng hóa. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê kho hàng tháng theo đơn giá đã ký kết.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất tại xã Đại Thanh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích sản xuất phân lân. Diện tích sử dụng đất là 85.000 m² với thời hạn là 12 tháng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất tại Lô CN7, Khu B - Khu công nghiệp Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích thực hiện đầu tư dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển. Diện tích sử dụng đất là 225.421,1 m² với thời hạn là 33 tháng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	112.270,15	50.731,76

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán phân lân các loại	1.614.600.999.473	1.217.687.258.893
Doanh thu khác	5.415.338.923	2.606.591.524
	1.620.016.338.396	**1.220.293.850.417**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	322.430.240.100	219.591.813.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của phân lân các loại	1.199.492.261.874	939.274.755.404
Giá vốn sản phẩm khác	5.744.019.382	792.538.924
	1.205.236.281.256	**940.067.294.328**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	191.627.550.332	247.151.914.507

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.383.821.310	5.494.505.499
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	756.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	55.241.442	117.323.080
Chiết khấu thanh toán	-	2.145.089.100
	20.439.818.752	**7.756.917.679**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	-	2.145.089.100

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	73.514.684	89.529.500
Chiết khấu thanh toán	-	1.581.645.000
Lãi đặt cọc mua hàng	888.497.029	2.373.642.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	105.579.354	60.965.245
	1.067.591.067	**4.105.781.745**
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan	-	446.974.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.173.732.533	2.578.862.417
Chi phí nhân công	9.702.684.149	7.269.565.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.036.128	377.321.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.225.620.612	146.648.009.994
Chi phí khác bằng tiền	21.095.647.636	18.036.618.567
	159.341.721.058	**174.910.377.556**
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan	47.261.525.500	67.833.421.237

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.667.331.971	2.030.392.915
Chi phí nhân công	35.634.687.074	19.606.861.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	333.322.481	555.865.391
Hoàn nhập dự phòng	(39.000.000)	(33.000.000)
Hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ	-	(7.000.000.000)
Thuế, phí và lệ phí	3.767.601.007	8.887.468.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.354.835.250	3.357.531.330
Chi phí khác bằng tiền	4.551.618.183	4.515.388.300
	55.270.395.966	**31.920.508.097**
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan	744.444.444	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	218.014.146	-
Tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng (*)	-	11.863.105.268
Thu nhập khác	105.237.218	44.525.098
	323.251.364	**11.907.630.366**
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan	-	7.850.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

(*) Căn cứ vào Bản án sơ thẩm số 03/2022/KDTM-ST ngày 05/09/2022 của Tòa án nhân dân Thị xã Bỉm Sơn(nay là phường Bỉm Sơn), Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 phải bồi thường cho Công ty với tổng số tiền là 11.863.105.268 VND.

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	583.178.358	-
Chi phí khác	530.514	1.275
	583.708.872	**1.275**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	213.170.938.991	88.933.445.961
- Thu nhập đã tính thuế năm trước liên quan quỹ KHCN	-	*(7.000.000.000)*
- Các khoản điều chỉnh khác	*(22.015.426.405)*	*(11.258.028.848)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	191.155.512.586	70.675.417.113
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**38.231.102.517**	**14.135.083.423**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.527.177.380	13.768.634.026
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(26.875.801.169)	(23.376.540.069)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	**15.882.478.728**	**4.527.177.380**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	4.519.720.953
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**-**	**4.519.720.953**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(4.519.720.953)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.519.720.953	8.372.011.848
	4.519.720.953	**3.852.290.895**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	170.420.115.521	70.946.071.643
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	170.420.115.521	70.946.071.643
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	37.665.348	37.665.348
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.525**	**1.884**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	972.788.771.279	858.508.771.556
Chi phí nhân công	147.905.274.840	98.371.988.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.709.585.151	3.596.867.656
Chi phí dự phòng	(39.000.000)	(33.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.565.110.950	175.747.687.826
Chi phí khác bằng tiền	48.214.352.155	41.786.881.867
	1.334.144.094.375	**1.177.979.197.319**

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2025	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	414.185.729.792	-	-	414.185.729.792
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.658.805.209	-	-	6.658.805.209
Các khoản đầu tư tài chính	140.000.000.000	-	-	140.000.000.000
	560.844.535.001	**-**	**-**	**560.844.535.001**
Tại ngày 01/01/2025 (sau điều chỉnh)				
Tiền và các khoản tương đương tiền	398.834.501.332	-	-	398.834.501.332
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.355.162.688	-	-	7.355.162.688
Các khoản đầu tư tài chính	165.684.860.441	-	-	165.684.860.441
	571.874.524.461	**-**	**-**	**571.874.524.461**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2025	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	230.671.476	461.342.949	-	692.014.425
Phải trả người bán, phải trả khác	355.850.858.459	-	-	355.850.858.459
Chi phí phải trả	6.671.465.960	-	-	6.671.465.960
	362.752.995.895	**461.342.949**	**-**	**363.214.338.844**
Tại ngày 01/01/2025 (sau điều chỉnh)				
Vay và nợ	230.671.476	692.014.425	-	922.685.901
Phải trả người bán, phải trả khác	460.623.666.602	-	-	460.623.666.602
Chi phí phải trả	5.098.455.222	-	-	5.098.455.222
	465.952.793.300	**692.014.425**	**-**	**466.644.807.725**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến việc Ký kết hợp đồng thuê đất thực hiện dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4

1. Kết thúc dự án đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 26221000137 ngày 16/01/2013.

- Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển được phê duyệt theo Quyết định phê duyệt dự án số 01/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015 với tổng mức đầu tư dự kiến là 1.291,6 tỷ VND. Tổng giá trị ước thực hiện của Dự án là 99,99 tỷ VND (Bao gồm chi phí thuê đất và hạ tầng kỹ thuật; Chi phí tư vấn; Chi phí quản lý dự án; Chi phí xây dựng; Chi phí khác). Dự án đã được Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 26221000137 ngày 16/01/2013.
- Ngày 31/05/2013, Công ty đã ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 (Sau đây gọi tắt là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4) hợp đồng số 05/HĐTĐ-HUD4 để thuê lại 227.020m2 đất tại Khu B - Khu Công nghiệp Bỉm Sơn để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển nêu trên.
- Ngày 30/11/2013, Công ty HUD 4 đã bàn giao mặt bằng cho Công ty với tổng diện tích là 227.020 m2.
- Tuy nhiên, do vướng mắc của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch của tỉnh Thanh Hóa đối với Khu Công nghiệp Bỉm Sơn, nên Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 chưa hoàn thành thủ tục để Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật của khu đất cho thuê. Và đến ngày 06/02/2018 sau khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 đã thực hiện điều chỉnh diện tích đất thuê từ 227.020 m2 xuống còn 225.421,1 m2. Do đó, ngày 06/01/2022, Công ty đã nộp đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 tại Tòa án nhân dân Thị xã Bỉm Sơn (nay là phường Bỉm Sơn), tỉnh Thanh Hóa.
- Ngày 05/09/2022, Công ty đã nhận được Bản án sơ thẩm số 03/2022/KDTM-ST của Tòa án nhân dân thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa, trong đó buộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 phải bồi thường cho Công ty như đã trình bày tại Thuyết minh số 30.
- Đến ngày 31/5/2023, Công ty đã nhận được Quyết định số 135/QĐ-BQLKKTNS & KCN ngày 18/5/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư; và Quyết định số 140/QĐ-BQLKKTNS& KCN ngày 18/5/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
- Ngày 22/04/2025, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt về thực dừng thực hiện, quyết toán và thanh lý Dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển tại Thanh Hóa (Giấy chứng nhận đầu tư số 26221000137 ngày 16/01/2013) theo Quyết định số 03/QĐ-ĐHĐCĐ.

2. Triển khai dự án đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 106666775 ngày 23/07/2025

- Ngày 22/04/2025, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đã phê duyệt chủ trương tiếp tục đầu tư di dời Công ty theo tờ trình số 45/TTr-PLVĐ của Hội đồng quản trị.
- Ngày 26/06/2025, Công ty cùng với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã ký kết Hợp đồng sơ bộ về việc thuê lại đất gắn với kết cấu Hạ tầng kỹ thuật lô CN7 dự án Khu B - KCN Bỉm Sơn để xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển theo phê duyệt chủ trương tiếp tục đầu tư di dời Công ty.
- Ngày 23/07/2025, Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 106666775 cho dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển.
- Ngày 04/08/2025, Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết 88/NQ-HĐQT ngày 04/08/2025 phê duyệt nội dung dự thảo Hợp đồng thuê lại đất với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4.
- Ngày 04/08/2025, Công ty thực hiện ký kết hợp đồng số 04/2025/HĐTĐ/HUD4-VADFCO với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 về việc Thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng kỹ thuật tại Lô CN7, Khu B - Khu Công nghiệp Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa để tiếp tục triển khai dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển với nội dung cụ thể như sau:

+ Vị trí khu đất: Lô đất CN7 thuộc bản vẽ mặt bằng quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/2000 được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 19/07/2021.

+ Diện tích khu đất: 225.421,1 m^2;

+ Thời hạn thuê: đến hết ngày 24/09/2058;

+ Đơn giá thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê: 1.347.000 đồng/m^2;

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đã thực hiện thanh toán 95% hợp đồng thuê lại đất với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4. Dự án mới được thực hiện trên lô đất hoàn toàn mới khác với lô đất của dự án cũ (theo Giấy chứng nhận đầu tư số 26221000137 ngày 16/01/2013) và không kế thừa được các chi phí đầu tư dở dang đã bỏ là 24,709 tỷ VND (Thuyết minh số 10). Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa ghi nhận khoản tổn thất nào do đang trong quá trình kiểm tra và đánh giá tổn thất đưa ra phương án khắc phục phù hợp.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Sản phẩm Phân lân nung chảy	Sản phẩm NPK các loại	Sản phẩm khác: cân thuê, vỏ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.384.827.868.803	223.664.359.368	5.415.338.923	1.613.907.567.094
Giá vốn	1.006.454.541.067	193.037.720.807	5.744.019.382	1.205.236.281.256
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**378.373.327.736**	**30.626.638.561**	**(328.680.459)**	**408.671.285.838**
Tổng chi phí mua tài sản cố định				**696.409.537**
Tài sản bộ phận	58.779.667.456	62.315.036.056	10.847.052.188	131.941.755.700
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.080.216.400.881
Tổng tài sản	**58.779.667.456**	**62.315.036.056**	**10.847.052.188**	**1.212.158.156.581**
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-		554.527.702.535
Tổng nợ phải trả	-	-	-	**554.527.702.535**

Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc	Miền Trung, Tây Nguyên, Miền Nam	Xuất khẩu	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	264.399.699.115	1.326.057.651.349	23.450.216.630	1.613.907.567.094

Công ty bán hàng cho các khách hàng trên cả nước và không phân tách theo dõi chi tiết tài sản, nợ phải trả theo khu vực địa lý.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật Hóa Chất	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**322.430.240.100**	**219.591.813.000**
Công ty TNHH Hoàng Ngân	181.651.751.000	60.340.500
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	140.778.489.100	219.531.472.500
Mua hàng	**191.627.550.332**	**247.151.914.507**
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	191.627.550.332	150.439.850.707
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	-	96.223.308.800
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	488.755.000
Chi trả cổ tức bằng tiền	**34.472.484.000**	**34.472.484.000**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	25.256.887.000	25.256.887.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	9.215.597.000	9.215.597.000
Doanh thu tài chính - chiết khấu thanh toán	**-**	**2.145.089.100**
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	-	2.145.089.100

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí tài chính - chiết khấu thanh toán	**-**	**446.974.000**
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	-	446.974.000
Chi phí bán hàng	**47.261.525.500**	**67.833.421.237**
Công ty TNHH Hoàng Ngân	46.351.728.500	66.190.520.250
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	737.297.000	1.460.340.987
Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật Hóa Chất	172.500.000	182.560.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**744.444.444**	**-**
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	744.444.444	-
Thu nhập khác	**-**	**7.850.000**
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	-	7.850.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Phùng Ngọc Bộ	Chủ tịch	82.500.000	85.500.000
- Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên	64.350.000	66.150.000
- Lê Thị Thu Phượng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/11/2025)	2.925.000	-
- Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14/11/2025) (Bổ nhiệm ngày 22/04/2025)	39.780.000	-
- Phạm Thị Hoàng Yến	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/04/2025)	21.645.000	66.150.000
		211.200.000	**217.800.000**
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Mạch	Trưởng ban	581.986.441	329.044.929
- Nguyễn Thị Son	Thành viên	54.450.000	55.350.000
- Nguyễn Xuân Long	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	54.450.000	49.500.000
- Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	-	12.000.000
		690.886.441	**445.894.929**
Tiền lương, thưởng từ quỹ lương (số thuần) của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	1.151.754.783	634.628.418
- Trần Thắng	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	732.069.140	441.603.970
- Nghiêm Đức Toản	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/09/2024)	656.845.307	102.361.836
- Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	716.761.751	436.937.405
- Nguyễn Thị Sen	Kế toán trưởng	551.495.701	332.179.262
		3.808.926.682	**1.947.710.891**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 căn cứ Văn bản số 02/TB-KTNN ngày 05/01/2026 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 của Kiểm toán nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a/ Bảng cân đối kế					
- Phải thu ngắn hạn khác	136	4.866.316.588	7.345.948.688	2.479.632.100	(1)
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.429.631.912	13.375.960.847	(53.671.065)	(2)
- Tài sản cố định hữu hình	221	7.366.891.100	7.535.056.891	168.165.791	(3)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	25.039.578.740	25.332.612.740	293.034.000	(4)
- Chi phí trả trước dài hạn	261	1.684.773.038	2.181.792.482	497.019.444	(5)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.032.734.391	4.796.343.404	2.763.609.013	(6)
- Phải trả ngắn hạn khác	319	452.596.020.874	443.165.581.706	(9.430.439.168)	(7)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	63.771.735.294	73.822.745.719	10.051.010.425	(8)
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
- Giá vốn hàng bán	11	940.181.789.054	940.067.294.328	(114.494.726)	(2) và (3)
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	280.091.071.863	280.205.566.589	114.494.726	
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.757.527.541	31.920.508.097	(837.019.444)	(4) và (5)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	76.074.302.700	77.025.816.870	951.514.170	
- Thu nhập khác	31	44.525.098	11.907.630.366	11.863.105.268	(1), (4) và (7)
- Lợi nhuận khác	40	44.523.823	11.907.629.091	11.863.105.268	
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	76.118.826.523	88.933.445.961	12.814.619.438	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	11.371.474.410	14.135.083.423	2.763.609.013	(6)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	60.895.061.218	70.946.071.643	10.051.010.425	(8)

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
- Lợi nhuận trước thuế	01	76.118.826.523	88.933.445.961	12.814.619.438	(9)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.606.913.839	15.174.247.739	(2.432.666.100)	(9)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	411.159.896.366	401.221.291.407	(9.938.604.959)	(9)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	57.604.710.663	57.161.362.284	(443.348.379)	(9)

(1) Điều chỉnh tăng khoản bồi thường của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 theo Bản án sơ thẩm số 03/2022/KDTM-ST ngày 05/09/2022 của Tòa án nhân dân Thị xã Bỉm Sơn;

(2) Điều chỉnh giảm Chi phí chế tạo hệ thống xử lý nước thải Ventury đủ điều kiện ghi nhận tăng tài sản cố định;

(3) Điều chỉnh tăng tài sản hệ thống xử lý nước thải Ventury đủ điều kiện ghi nhận tăng tài sản cố định;

(4) Điều chỉnh tăng chi phí pháp lý liên quan đến Dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển. Đồng thời điều chỉnh giảm khoản tiền bồi thường của HUD4 được hưởng theo Bản án sơ thẩm số 03/2022/KDTM-ST ngày 05/09/2022 của Tòa án nhân dân Thị xã Bỉm Sơn;

(5) Điều chỉnh tăng các công cụ dụng cụ xuất dùng do chưa đảm bảo nguyên tắc nhất quán trong việc phân bổ chi phí công cụ dụng cụ;

(6) Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung sau các điều chỉnh ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong năm;

(7) Điều chỉnh giảm ghi nhận khoản thu nhập khác đối với khoản tiền bồi thường của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 theo Bản án sơ thẩm số 03/2022/KDTM-ST ngày 05/09/2022 của Tòa án nhân dân Thị xã Bỉm Sơn đã nhận được;

(8) Điều chỉnh tăng do thay đổi kết quả kinh doanh sau khi điều chỉnh các chỉ tiêu trên;

(9) Ảnh hưởng từ điều chỉnh các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán thay đổi.

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thùy Dương	Nguyễn Thị Sen	Vũ Hồng Sơn